

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

TRUNG CẤP 1

博雅汉语 · 准中级加速篇



GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

TRUNG CẤP 1 - TẬP 2

Bản quyền tiếng Việt © 2015 thuộc Công ty Cổ phần sách MCBooks. Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và Công ty TNHH Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh. Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam. Luật bản quyền quốc tế và công ước Berne về bản quyền sở hữu trí tuệ.

Các Trường Đại học, Cao đẳng và các Trung tâm đào tạo tiếng Trung có nhu cầu đăng kí mua sách cho học viên. Xin vui lòng liên hệ với các đại lý của Công ty Cổ phần sách MCBooks sẽ có chế độ hỗ trợ giá bán hợp lí

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

ĐT: 0437921466

Facebook: <https://www.facebook.com/mcbooksthezshishi>

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách: **GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA - TRUNG CẤP 1 - TẬP 2**

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@mcbooks.vn

Copyright © 2012 by 北京大学出版社

All rights reserved.

Vietnamese Translation Copyright © 2015 by Mcbooks 书籍股份公司

The Author: Li Xiao Qi

Copyright © 2012 by Peking University Press

All rights reserved.

Copyright © 2015 by MCBooks Jointstock Company

The Chinese edition is originally published by Peking University Press.

This translation is published by arrangement with Peking University Press, Beijing, China.

All rights reserved. No reproduction and distribution without permission.

博雅汉语. 准中级加速篇 (第2版)

李晓琪 主编

黄立 钱旭菁 编著

The work : boya hanyu. zhun zhong ji jia su pian(di er ban)

Hợp đồng bản quyền tác phẩm “Giáo trình Hán ngữ Boya - Trung cấp 1 - tập 2”

Chủ biên Lý Hiểu Kỳ được ký giữa Công ty cổ phần sách Mcbooks và Công ty TNHH Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh.

李晓琪 主编
黄立 钱旭菁 编著

LÝ HIỂU KỲ
HOÀNG LẬP
TIỀN HỨC TINH

GIÁO TRÌNH HÀN NGỮ BOYA

TRUNG CẤP 1

博雅汉语 · 准中级加速篇

TẬP
II

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

简称表

BẢNG VIẾT TẮT CỦA TỪ LOẠI

缩写 Viết tắt	中文名称 Tiếng Trung	拼音 Pinyin	越语 Tiếng Việt	汉越音 Âm Hán Việt
adj.	形容词	xíngróngcí	tính từ	hình dung từ
adv.	副词	fùcí	phó từ	phó từ
aux.	助动词	zhùdòngcí	trợ động từ	trợ động từ
conj.	连词	liáncí	liên từ	liên từ
interj.	叹词	tàncí	thán từ	thán từ
mw.	量词	liàngcí	lượng từ	lượng từ
n.	名词	míngcí	danh từ	danh từ
num.	数词	shùcí	số từ	số từ
ono.	拟声词	nǐshēngcí	từ tượng thanh	nghe thanh từ
part.	助词	zhùcí	trợ từ	trợ từ
pn.	专有名词	zhuānyǒu míngcí	danh từ riêng	chuyên hữu danh từ
pref.	词头	cítóu	tiền tố, tiếp đầu ngữ	từ đầu
prep.	介词	jiècí	giới từ	giới từ
pron.	代词	dàicí	đại từ	đại từ
q.	数量词	shùliàngcí	số lượng từ	số lượng từ
suff.	词尾	cíwěi	hậu tố, tiếp vĩ ngữ	từ vĩ
v.	动词	dòngcí	động từ	động từ
S	主语	zhǔyǔ	chủ ngữ	chủ ngữ
P	谓语	wèiyǔ	vị ngữ	vị ngữ
O	宾语	bīnyǔ	tân ngữ	tân ngữ
Attr	定语	dìngyǔ	định ngữ	định ngữ
A	状语	zhuàngyǔ	trạng ngữ	trạng ngữ
C	补语	bǔyǔ	bổ ngữ	bổ ngữ
NP	名词短语	míngcí duǎnyǔ	cụm danh từ	danh từ đoản ngữ
VP	动词短语	dòngcí duǎnyǔ	cụm động từ	động từ đoản ngữ

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này là một phần trong giáo trình “Hán ngữ Boya” Trung cấp 1 sử dụng thích hợp cho học sinh có trình độ sơ - trung cấp để nắm được 1000 từ cơ bản và các hạng mục ngữ pháp sơ cấp.

Mục đích chính của cuốn sách này giống như phần “gia tốc” đã nói đến – giúp người học có thể nhanh chóng nâng cao trình độ tiếng Trung trong quá trình học tài liệu này. Chính là: Mở rộng hiệu quả lượng từ vựng tiếng Trung, củng cố và tăng thêm kiến thức ngữ pháp tiếng Trung thông dụng, đi sâu tìm hiểu văn hóa và xã hội Trung Quốc, nâng cao nhanh chóng kỹ năng giao tiếp tiếng Trung.

Để đạt mục đích trên, cuốn sách này cung cấp lượng kiến thức phù hợp trình độ học sinh ở trình độ sơ trung cấp với những tài liệu ngôn ngữ dài ngắn vừa độ. Trong quá trình học hỏi tìm hiểu bài khóa, hướng cho học sinh thu nhận được những tri thức ngôn ngữ văn hóa, đồng thời kết hợp, luyện tập ngữ pháp, từ vựng và chữ Hán, để cho học sinh nắm được kết cấu ngôn ngữ, tiến tới tự vận dụng nó một cách tự nhiên.

Cuốn sách này lấy kỹ năng rèn luyện ngôn ngữ làm chủ đạo, lựa chọn ngôn ngữ thông dụng trong đời sống để tạo hứng thú cho người học.

Cuốn sách này chia làm hai tập I và II, chức năng rèn luyện ngôn ngữ gồm mấy chức năng chính, đó là trần thuật, miêu tả, thuyết minh và phân tích, mỗi chức năng đều đề cập đến rất nhiều phương diện, ví như chức năng trần thuật bao gồm việc thuật lại trải nghiệm học tập của người học, kinh nghiệm tìm việc, trần thuật theo trình tự thời gian phát sinh sự việc, trần thuật và tiến hành bình luận; chức năng miêu tả bao gồm việc miêu tả ngoại hình của người viết, miêu tả một địa điểm, một sự vật; chức năng thuyết minh bao gồm việc thuyết minh về thói quen ăn uống của các vùng, tín ngưỡng của các quốc gia trên thế giới; chức năng phân tích đề cập đến quan điểm về tiền tệ, những ý kiến về phương diện du lịch nghỉ dưỡng...

Cuốn sách chủ yếu bồi dưỡng kỹ năng đọc viết cho học sinh, qua đó học sinh còn tích lũy được rất nhiều tri thức văn hóa Hán ngữ.

Tập I và tập II, mỗi tập gồm có tám bài, mỗi bài gồm hai bài khóa, trước mỗi bài đều có hoạt động ôn tập, sau mỗi bài đều có phần luyện tập.

Hình thức ôn tập của mỗi bài khá đa dạng, mục đích là giúp người học có thể củng cố, tổng kết những kỹ năng hoặc kiến thức ngôn ngữ đã có và chuẩn bị cho việc học bài mới.

Nội dung bài khóa trong mỗi bài có liên quan với nhau. Mỗi bài đều có từ mới bài khóa; ngôn ngữ và bài tập tương ứng. Về từ mới cung cấp cho học sinh từ tính, phiên âm và nghĩa tiếng Việt, một số từ còn giải nghĩa bằng tiếng Hán, vận dụng nhiều ví dụ phong phú. Luyện tập từ mới chủ yếu giúp học sinh xây dựng được mối quan hệ hình âm và nghĩa trong chữ Hán. Đối tượng bài tập chủ yếu là từ trọng điểm.

Bài khóa của mỗi bài đều đi kèm bài tập, mục đích là hướng dẫn học sinh trước hết là hiểu nội dung bài khóa, tập trung chú ý vào ý nghĩa của nó, tiến tới chú ý vào hình thức ngôn ngữ.

Ngoài bài tập về nội dung bài khóa, còn cung cấp cho học sinh luyện tập giao tiếp trong tình huống thực tế của mình, để học sinh liên hệ được giữa nội dung bài khóa với cuộc sống hiện thực.

Trọng điểm ngôn ngữ của các bài bao gồm 3 phần: - Giải thích giản yếu
- Câu ví dụ
- Bài tập

Mỗi trọng điểm ngôn ngữ yêu cầu học sinh căn cứ vào câu ví dụ tổng kết quy luật kết cấu rồi điền vào chỗ trống sau các câu ví dụ.

Bài tập của mỗi bài bao gồm nhiều tầng thức, từ kết cấu âm tiết chữ Hán, ngữ tố, từ vựng cho đến các bài văn, giúp học sinh củng cố, tiếp thu và vận dụng kết cấu ngôn ngữ của mỗi bài. Phần cuối của mỗi bài đều có bài đọc và viết bài tập. Bài đọc tái hiện từ vựng và điểm ngôn ngữ trong đơn nguyên. Chủ yếu là luyện tập năng lực viết bài cho học sinh, ngoài ra còn luyện cho học sinh kỹ năng ứng dụng kết cấu ngôn ngữ trong đơn nguyên.

Nhiều bài tập còn yêu cầu học sinh phối hợp với bạn cùng nhóm để hoàn thành, điều này xuất phát từ 2 mục đích sau: một là tiện cho giáo viên tổ chức hoạt động trên lớp, điều động tính tích cực của học sinh. Ngoài ra còn mục đích quan trọng hơn là học sinh thông qua giao tiếp với các bạn để có cơ hội học tập tốt hơn.

Trong quá trình viết cuốn sách này được sự giúp đỡ của nhiều giáo sư thuộc Viện giáo dục Hán ngữ đối ngoại Trường Đại học Bắc Kinh, và được sự giúp đỡ nhiệt tình của nhà xuất bản sách và Ban biên tập Trường Đại học Bắc Kinh.

Trân trọng cảm ơn.

Ban biên tập

《博雅汉语》第二版前言

2004年,《博雅汉语》系列教材的第一个级别——《初级起步篇》在北京大学出版社问世,之后其余三个级别《准中级加速篇》、《中级冲刺篇》和《高级飞翔篇》也陆续出版。八年来,《博雅汉语》一路走来,得到了同行比较广泛的认同,同时也感受到各方使用者的关心和爱护。为使《博雅汉语》更上一层楼,更加符合时代对汉语教材的需求,也为了更充分更全面地为使用者提供方便,《博雅汉语》编写组全体同仁在北京大学出版社的提议下,2012年对该套教材进行了全面修订,主要体现在:

首先,作为系列教材,《博雅汉语》更加注意四个级别的分段与衔接,使之更具内在逻辑。为此,编写者对每册书的选文与排序,生词的多寡选择,语言点的确定和解释,以及练习设置的增减都进行了全局的调整,使得四个级别的九册教材既有明显的阶梯,做到科学实用,由浅入深,又使之展现出一个完整的系列,使各语言要素的学习平稳过渡和发展。

其次,本次修订版,每册教材都配有教师手册或使用手册,《初级起步篇》还配有学生练习册,目的是为使用者提供最大的方便。使用手册中,每课的开篇是本课的教学目标和要求,使教师和学生都做到心中有数。内容主要包括:教学环节安排、教学步骤提示、生词讲解和扩展学习、语言点讲解和练习、围绕本课话题的综合练习题目、文化背景介绍,以及测试题目和练习参考答案等。根据需要,《初级起步篇》中还有汉字知识的介绍。这样安排的目的,是希望做到,帮助已经具备丰富教学经验的教师更加扩大视野,为他们提供多一些的参考,帮助初次使用该册教材的教师可以比较轻松地走进课堂,比较从容地面对教学,比较顺利地完成教学任务。

再次,每段教材,根据需要,在不同的方面有不同的修订重点。

《初级起步篇》,对语音教学的呈现形式做了调整,补充了练习,强化发音训练;增加了汉字练习,以加强汉字操练以及组词能力的训练;语言点的注释进行了调整和补充,力求更为清楚、有条理;个别课文的顺序和内容做了微调,增加生词的重现率;英文翻译做了全面校订;最大的修订是练习部分,除了增减完善原有练习题目外,还将课堂用练习和课后复习分开,增设了学生练习册。

《准中级加速篇》,对单元热身活动进行了调整,增强了可操作性;生词表中的英文翻译除了针对本课所出义项外,增加了部分常用义项的翻译;生词表后设置了“用刚学过的词语回答下面的问题”的练习,便于学生者进行活用和巩固;语言点的解释根据学生常出现的问题增加了注意事项;课文和语言点练习进行了调整,以更加方便教学。

《中级冲刺篇》,替换和重新调整了部分主副课文,使内容更具趣味性,词汇量的递增也更具科学性;增加了“词语辨析”栏目,对生词中出现的近义词进行精到的讲解,以方便教师和使用者的;调整了部分语言点,使中高级语法项目的容量更加合理;加强了语段练习力

度，增加了相应的练习题，使中高级语段练习更具可操作性。

《高级飞翔篇》，生词改为旁注，以增强学习者的阅读速度，也更加方便学习者查阅；原有的“词语辨析”栏目，设置“牛刀小试”和“答疑解惑”两个板块，相信可以更加有效地启发学习者的内在学习动力；在综合练习中，增加了词语扩展内容，同时对关于课文的问题和扩展性思考题进行了重新组合，使练习安排的逻辑更加清晰。

最后，在教材的排版和装帧方面，出版社投入了大量精力，倾注了他们的心血。封面重新设计，使之更具时代特色；图片或重画，或修改，为教材锦上添花；教材的色彩和字号也都设计得恰到好处，为使用者展现出全新的面貌。

我们衷心地希望广大同仁都愿意使用《博雅汉语》修订版，并与我们建立起密切的联系，在我们的共同努力下，打造出一套具有时代特色的优秀教材。

在《博雅汉语》修订版即将出版之际，作为主编，我衷心感谢北京大学对外汉语教育学院的八位作者教师。你们在对外汉语教学战线都已经辛勤耕耘了将近二十年，是你们的经验和智慧，成就了本套教材，是你们的心血和汗水，浇灌着《博雅汉语》茁壮成长，谢谢你们！我也要谢谢为本次修订而提出宝贵意见的各位同仁，你们的意见代表着一线教师的心声，为本次修订提供了各方面的建设性思路，本次的修订也融入了你们的智慧。我还要谢谢北京大学出版社汉语编辑室，谢谢你们选定《博雅汉语》进行修订，谢谢你们在这么短的时间内完成《博雅汉语》的编辑和出版！

李晓琪

2012年5月

前 言

语言是人类交流信息、沟通思想最直接的工具，是人们进行交往最便捷的桥梁。随着中国经济、社会的蓬勃发展，世界上学习汉语的人越来越多，对各类优秀汉语教材的需求也越来越迫切。为了满足各界人士对汉语教材的需求，北京大学一批长期从事对外汉语教学的优秀教师在其多年积累的经验之上，以第二语言学习理论为指导，编写了这套新世纪汉语精品教材。

语言是工具，语言是桥梁，但语言更是人类文明发展的结晶。语言把社会发展的成果一一固化在自己的系统里。因此，语言不仅是文化的承载者，语言自身就是一种重要的文化。汉语，走过自己的漫长道路，更具有其独特深厚的文化积淀，她博大、她典雅，是人类最优秀的文化之一。正是基于这种认识，我们将本套教材定名《博雅汉语》。

《博雅汉语》共分四个级别——初级、准中级、中级和高级。掌握一种语言，从开始学习到自由动用，要经历一个过程。我们把这一过程分解为起步——加速——冲刺——飞翔四个阶段，并把四个阶段的教材分别定名为《起步篇》(I、II)、《加速篇》(I、II)、《冲刺篇》(I、II)和《飞翔篇》(I、II、III)。全套书共九本，既适用于本科的四个年级，也适用于处于不同阶段的长、短期汉语进修生。这是一套思路新、视野广，实用、好用的新汉语系列教材。我们期望学习者能够顺利地一步一步走过去，学完本套教材以后，可以实现在汉语文化的广阔天空中自由飞翔的目标。

第二语言的学习，在不同阶段有不同的学习目标和特点。《博雅汉语》四个阶段的编写既遵循汉语教材的一般性编写原则，也充分考虑到各阶段的特点，力求较好地体现各自的特色和目标。

起步篇

运用结构、情景、功能理论，以结构为纲，寓结构、功能于情景之中，重在学好语言基础知识，为“飞翔”做扎实的语言知识准备。

加速篇

运用功能、情景、结构理论，以功能为纲，重在训练学习者在各种不同情景中的语言交际能力，为“飞翔”做比较充分的语言功能积累。

冲刺篇

以话题理论为原则，为已经基本掌握了基础语言知识和交际功能的学习者提供经过精心选择的人类共同话题和反映中国传统与现实的话题，目的是在新的层次上加强对学习者运用特殊句型、常用词语和成段表达能力的培养，推动学习者自觉地进入“飞翔”阶段。

飞翔篇

以语篇理论为原则，以内容深刻、语言优美的原文为范文，重在体现人文精神、突出人类共通文化，展现汉语篇章表达的丰富性和多样性，让学习者凭借本阶段的学习，最终能在汉语的天空中自由飞翔。

为实现上述目的，《博雅汉语》的编写者对四个阶段的每一具体环节都统筹考虑，合理设计。各阶段生词阶梯大约为1000、3000、5000和10000，前三阶段的语言点分别为基本覆盖甲级，涉及乙级——完成乙级，涉及丙级——完成丙级，兼顾丁级。飞翔篇的语言点已经超出了现有语法大纲的范畴。各阶段课文的长度也呈现递进原则：600字以内、1000字以内、1500—1800字、2000—2500字不等。学习完《博雅汉语》的四个不同阶段后，学习者的汉语水平可以分别达到HSK的3级、6级、8级和11级。此外全套教材还配有教师用书，为选用这套教材的教师最大可能地提供方便。

综观全套教材，有如下特点：

针对性：使用对象明确，不同阶段采取各具特点的编写理念。

趣味性：内容丰富，贴近学生生活，立足中国社会，放眼世界，突出人类共通文化；练习形式多样，版面活泼，色彩协调美观。

系统性：词汇、语言点、语篇内容及练习形式体现比较强的系统性，与HSK协调配套。

科学性：课文语料自然、严谨；语言点解释科学、简明；内容编排循序渐进；词语、句型注重重现率。

独创性：本套教材充分考虑汉语自身的特点，充分体现学生的学习心理与语言认知特点，充分吸收现在外语教材的编写经验，力求有所创新。

我们希望《博雅汉语》能够使每个准备学习汉语的学生都对汉语产生浓厚的兴趣，使每个已经开始学习汉语的学生都感到汉语并不难学。学习汉语实际上是一种轻松愉快的体验，只要付出，就可以快捷地掌握通往中国文化宝库的金钥匙。我们也希望从事对外汉语教学的教师都愿意使用《博雅汉语》，并与我们建立起密切的联系，通过我们的共同努力，使这套教材日臻完善。

我们祝愿所有使用这套教材的汉语学习者都能取得成功，在汉语的天地自由飞翔！

最后，我们还要特别感谢北京大学出版社的各位编辑，谢谢他们的积极支持和辛勤劳动，谢谢他们为本套教材的出版所付出的心血和汗水！

李晓琪

于勺园

lixiaoqi@pku.edu.cn

编写说明

本书是《博雅汉语》系列精读教材的准中级部分——《加速篇》，适合基本掌握汉语1000基本词汇和初级语法项目的学习者使用。

本书的主要目标正如其篇名“加速”所表达的一样——让学习者在学习本教材的过程中汉语水平能够加速发展。即：有效扩大汉语词汇量、巩固和增加汉语语法语用知识、加深对中国社会和文化的了解、快速提高汉语交际技能。

为了达到上述目标，本书提供与本阶段学习者水平相适应、篇幅长短适度的语言材料，引导学习者在阅读理解课文的过程中获得汉语言文化知识的有效输入。同时，结合专门的语法、词汇和汉字等方面的训练，让学习者理解并掌握目标语言结构，进而能自如地运用这些语言结构。

本书以功能为主线，围绕学习者感兴趣的话题编选自然的语料，为了控制课文难度并突出需要学习的语言结构和文化知识，采用自编与选文相结合的办法，对所选择的课文材料都进行了适当的改写。

本书分 I、II 两册，训练的语言功能包括叙述、描写、说明和论述等几大类功能，每类功能涉及许多方面，如叙述功能包括叙述学习者的学习经历、叙述找工作的经历、按事情发展的时间顺序叙述、叙述并进行评论等等；描写功能包括描写人的外表、描写一个地方、描写一个事物等等；说明包括对不同地区的饮食习惯、世界各国的迷信等的说明；论述涉及对金钱的看法、对旅行休闲方面的意见等等。

本书注重培训学习者的读写技能，学习者除了接受大量的读写训练，还将积累大量的汉语语言文化知识。除了常规的生词、语法学习，学习者还将专门学习常用语素和汉字偏旁或部件等语言文字知识，这将为学习者汉语水平的加速发展奠定坚实的基础。

本书 I、II 两册各分八个单元，每个单元包括两课，单元前有单元热身活动，后有单元练习。

单元热身活动形式多样，其目的是帮助学习者回顾、总结已有的语言知识或技能，为学习新单元作准备。

每单元内的两课内容上相互关联，每课由生词、课文、语言点和相应的练习等部分构成。

生词部分为学习者提供了词性、拼音、英文翻译（部分还有汉语释义）和丰富的运用范例。英文翻译部分不求覆盖对应词的所有义项，而是主要针对生词在该课出现的义项和用法。希望学习者通过后面的用例达到更好地理解。生词练习主要为了帮学习者建立生词的形音义联系。练习的对象主要是重点实词。

每单元的课文都配有理解性练习，目的是引导学习者先理解课文内容，将注意力放在语

言材料的意义上，在理解语言材料意义的基础上，再关注语言形式。除了有关课文内容的练习以外，每课还提供了结合学生自己实际情况的交际性练习，让学生将所学的课文内容和现实生活联系起来。

各课语言点包括简要解释、例句和练习三部分，有些语言点需要学习者根据例句总结结构规则（填在例句后的方框中）。对于用法较多的语言点，我们重点解释和练习本单元中出现的用法。

单元练习包括从汉字偏旁或部件、语素、词汇直至句子、篇章的多层次练习，以帮助学习者对本单元新学的语言结构进行巩固、内化和运用。每单元的最后为阅读和写作练习。阅读文本重现了所在单元的部分词汇和语言点。写作练习大多和阅读文章相结合，或与所在单元内容相关。其目的一方面是训练学习者的写作能力，另一方面也是引导学习者应用本单元所学的语言结构和技能。

本书的许多练习需要学习者和搭档互相配合完成，这主要基于两方面的考虑：一是因为这种形式便于教师组织课堂活动、调动学习者的积极性；另一方面（也是更重要的方面）是因为学习者在课堂上能够通过与其他学习者的互动获得更多的语言学习机会，进而加速汉语习得的进程。

本书在编写过程中得到北京大学对外汉语教育学院不少教师的帮助，北京大学出版社汉语与语言学编辑部的领导和编辑为本书的出版付出了很大的心血，在此我们表示衷心的感谢。

编者

目录 MỤC LỤC

	页码	课文	语言点
第 1 单元	1	热身活动	
	2	1 生活的疑问 Những thắc mắc trong cuộc sống	一、动词+出来 二、非……不可 三、仍然 四、再也 五、渐渐
	14	2 第一次说谎 Lần đầu nói dối	一、显然 二、想起来 三、以来 四、一时 五、为了……而
	26	单元练习	

第 2 单元	31	热身活动	
	32	3 换工作 Đổi việc làm	一、倒是 二、不是没有这个可能(双重否定) 三、以上、以下 四、来 五、趁
	46	4 孤独的追花人 Những người tìm hoa cô đơn	一、从不、从没 二、哪儿……哪儿……(疑问代词连用) 三、先……然后(接着) 四、不然(的话) 五、每+动词
	59	单元练习	

第3单元	65	热身活动	
	66	5 三元钱一斤快乐 Ba đồng một ký niềm vui	一、一+动词 二、果然 三、哪儿 四、哪知道 五、像……这么(那么)+形容词
	77	6 我的理想家庭 Gia đình lí tưởng của tôi	一、无论……都 二、既然 三、此外 四、白+动词 五、十二三
	90	单元练习	

第4单元	95	热身活动	
	96	7 今天都在送什么? Hôm nay được tặng những gì nhỉ?	一、疑问代词表任指(什么、谁) 二、哪怕 三、用得着 / 用不着 四、由
	108	8 生日礼物 Quà sinh nhật	一、按照 二、当……时候 三、本 四、就 五、随着
	120	单元练习	

第5单元	125	热身活动	
	126	9 锻炼计划 Kế hoạch tập luyện	一、不得了 二、一下子 三、动词/形容词+下去 四、恐怕 五、算了 六、或者……或者
	139	10 压力与健康 Áp lực và sức khỏe	一、在……下 二、极 三、越A越B 四、引起
	153	单元练习	

第 6 单元	157	热身活动	
	158	11 周庄 Chu Trang (Nông trại nhà họ Chu)	一、其中 二、将 三、纷纷 四、则 五、大批
	171	12 旅行经历 Trải nghiệm du lịch	一、上(万里) 二、对于 三、疑问代词的虚指 四、到底
	183	单元练习	
第 7 单元	188	热身活动	
	190	13 中国历史 Lịch sử Trung Quốc	一、之一 二、然而 三、直到、直至 四、为(wéi) 五、以及
	203	14 采访孔子 Phỏng vấn Khổng Tử	一、(政治)上 二、总之 三、关于 四、首先……其次……
	215	单元练习	
第 8 单元	220	热身活动	
	221	15 德国小学生的“绿色 记事本” “Sổ ghi chép xanh” của học sinh tiểu học Đức	一、如何 二、为的是 三、因……而…… 四、从而
	232	16 画家的责任 Trách nhiệm của họa sĩ	一、显得 二、准 三、意味着 四、形容词/动词+下来 五、以……为中心
	243	单元练习	
248	词语索引		
262	语言点索引		

第 1 单元 热身活动 KHỞI ĐỘNG

◎ 到了中国以后,大家对中国人、中国社会、中国文化可能有一些不明白的、不理解的地方。采访你的搭档,了解一下他(她)最不明白或者觉得奇怪的方面有哪些。至少请他(她)说出三个方面。然后,你试试帮他(她)找一找答案(dá'àn, answer)。

例如:我不明白为什么有的中国大学生喜欢一边走路一边吃饭?

1. _____。
2. _____。
3. _____。



1

生活的疑问

NHỮNG THẮC MẮC TRONG CUỘC SỐNG

词语表

TỪ MỚI



1 疑问	yíwèn	【名】	nghi vấn	câu hỏi, nghi vấn
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ 对……有~ ◎ ① 看完那本书后,我有很多~。/② 电脑将来能代替人脑吗?对这个问题大家都还有~。 			
2 篇	piān	【量】	thiên	bài (lượng từ)
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ 一~课文/一~小说 			
3 题目	tímù	【名】	đề mục	tiêu đề
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ 作文~/文章的~/报告的~ 			
4 答案	dá'àn	【名】	đáp án	câu trả lời, đáp án
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ 满意的~/给出~/找到~ 			
5 念	niàn	【动】	niệm	đọc
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ ~生词/~课文/~一下你的答案 			
6 朗读	lǎngdú	【动】	lãng đọc	đọc to rõ ràng
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ ~课文/~生词/~一首诗 			
7 文章	wénzhāng	【名】	văn chương	bài văn
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ 一篇~/古人的~ 			
8 蜘蛛	zhīzhū	【名】	tri thù	con nhện
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ ~网 			
9 织	zhī	【动】	chức	dệt
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ ~布/~毛衣/蜘蛛~网 			
10 造	zào	【动】	tạo	tạo ra
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ ~房子/~桥/~飞机/~汽车 			
11 工具	gōngjù	【名】	công cụ	công cụ
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ 一套(tào)~ 			

注:加※的词语为在“语言点”中出现的词语。

12 读书	dú shū	độc thư	đi học
	◎ ① 他打算大学毕业以后去外国～。/ ② 这个公司的老板小时候只读过三年书。		
13 涂	tú	【动】	đồ
	◎ ~颜色/~药/~口红		
14 口红	kǒuhóng	【名】	khẩu hồng
	◎ 一支~/涂~		
15 难看	nánkàn	【形】	nan khán
	◎ 这件衣服很~。		
16 仍然※	réngrán	【副】	nhưng nhiên
	◎ ① 他~是十年前的老样子。/ ② 一夜没有睡觉,他~不累。		
17 想念	xiǎngniàn	【动】	tưởng niệm
	◎ ~父母/~家人/~朋友/~母校		
18 目光	mùguāng	【名】	mục quang
	◎ 他的~很严厉,我不知道我做错了什么?		
19 发抖	fādǒu	【动】	phát đẩu
	◎ 声音~/气得~/冷得~		
	◎ 小王开车的时候特别怕警察,每次看见路上有警察,他的手就~;警察问他问题的时候,他说话的声音都会~。		
20 傻	shǎ	【形】	sỏ
	◎ ① 看自己十多年以前的照片时,小王觉得自己当时的样子有点儿~。/ ② 他没钱,没工作,也没房子,你还想和他结婚? 你可真~!		
21 闭	bì	【动】	bế
	◎ ~上眼睛/~嘴		
	◎ ① 孩子问我为什么鱼睡觉的时候不~眼睛。/ ② ~嘴! 我什么也不想听。		
22 影子	yǐngzi	【名】	ảnh tử
	◎ 太阳快落山了,我们的~变长了。		
23 外婆	wàipó	【名】	ngoại bà
	◎ 小时候,丽丽一直跟~生活。		
24 宝贝	bǎobèi	【名】	bảo bối
	◎ ① 你的小~真可爱!/ ② 妈妈:~儿,现在太晚了,苹果也睡觉了,明天再吃吧。——孩子:我知道小苹果睡觉了,大苹果还没睡。		
25 精力	jīnglì	【名】	trinh lực
	◎ ① 现在爸爸的~不如以前了。/ ② 现在很多人工作特别忙,根本没有~去考虑工作以外的事。		

26 无穷	wúqióng	【动】	vô cùng	nhieu vô tận
	◎ ① 小孩总是精力～。/ ② 他在公司的改革带来了～的麻烦。			
27 多么	duōme	【副】	đa ma	biết bao (phó từ chỉ mức độ cao)
	◎ ① ～漂亮的地方！/ ② 不管天气～冷，他都用冷水洗澡。			
28 难过	nánguò	【形】	nan quá	buồn
	◎ ① 家里的小狗死了，全家人都很～。/ ② 孩子生病住院了，妈妈很～。			
29 经历	jīnglì	【动】	kinh lịch	trải qua, sự từng trải
	◎ ① 这位老人～过两次世界大战。/ ② 人的一生既会～快乐，也会～痛苦。			
30 青春	qīngchūn	【名】	thanh xuân	tuổi trẻ, tuổi thanh xuân
	◎ ～期			
31 偷偷	tōutōu	【副】	thâu	lén lút, lén
	◎ ① 有的中学生在学校外边～抽烟。/ ② 小强不在家的时候，妈妈～看了他的日记。			
32 渐渐※	jiànjiàn	【副】	tiệm tiệm	dần dần
	◎ 来中国以后，我～胖了。			
33 弯	wān	【动】	loan	cong, cúi (lưng)
	◎ ～腰			
	◎ 这棵树～了。			
34 腰	yāo	【名】	yêu	lưng
	◎ ～疼			
35 摘	zhāi	【动】	trích	hái
	◎ ～花/～苹果/～下眼镜/把帽子～下来			
36 滴	dī	【量】	trích	giọt, nhỏ xuống
	◎ 一～水/一～眼泪/几～醋/几～眼药水			
37 意识(到)	yìshì (dào)	【动】	y thức (đáo)	y thức được, nhận ra được
	◎ ～到……/没有～到……			
	◎ ① 他的病越来越严重，他自己也～到了。/ ② 丽丽有了男朋友以后，爸爸～到自己已经老了。			
38 包括	bāokuò	【动】	bao quát	bao gồm
	◎ ① 当时一个大学生每个月的生活费大概50块左右，不～住宿费。/ ② 小王每天早晨要吃很多东西，一般～一杯牛奶、两个鸡蛋、一根香蕉、四片面包和两片火腿。			



用刚学过的词语回答下面的问题：

Dùng những từ ngữ đã học trả lời câu hỏi:

1. 你觉得文章题目用的词和我们的口语有什么不一样？
2. 考试的时候，不知道问题的答案，你一般怎么办？
3. 你觉得朗读对学习什么比较好？
4. 在你们国家，中国造的哪些东西比较多？
5. 在你们国家，小学要读几年？中学呢？
6. 最近几年你的哪些方面没有变？(仍然)
7. 你觉得自己穿什么颜色的衣服好看？穿什么颜色的衣服难看？
8. 在中国你最想念的是什么？
9. 你觉得自己一天里什么时候精力最好？
10. 你最近遇到过让你难过的事情吗？
11. 你经历过地震(dìzhèn, động đất)吗？
12. 小时候你做过什么事情没有让爸爸妈妈知道？(偷偷)
13. 来中国以后你有什么变化？(渐渐)
14. 你上大学一年大概花多少钱？都包括哪些方面用的钱？

课文

BÀI KHÓA



生活的疑问

17岁上中学的时候，我把人们对生活的很多疑问写成了一篇作文，题目是《妈妈、爸爸……为什么？》。写完以后，我有点儿担心，在作文里我只是提出了问题，而没有回答，因为我根本就不可能给出答案来。第二天上课的时候，老师让我把作文念给全班同学听。教室里非常安静，我开始朗读我的文章：

妈妈、爸爸……为什么？

妈妈，为什么玫瑰花是红的？

妈妈，为什么草是绿的，而天是蓝的？为什么蜘蛛织网而不造房子？

爸爸，为什么我不能在你的工具箱里玩儿？

爸爸，为什么我非读书不可？

⑤ 妈妈，为什么我不能像你一样涂口红？

爸爸，为什么我不能在外边玩儿到晚上12点，而别的小孩儿可以？

爸爸，为什么男孩子们总是不喜欢我？

妈妈，为什么我必须很瘦？为什么我只能看着冰淇淋、巧克力流口水？

妈，为什么我的牙那么难看？

⑩ 爸，为什么我一定要戴眼镜？

妈，为什么我必须毕业？

爸，为什么我不得不长大？

妈、爸，为什么我必须走出家门，离开你们独立生活？

妈，为什么您对我仍然不放心？您的女儿已经长大了。

⑮ 爸，为什么我这么想念老朋友？

妈，我不明白，为什么交新朋友这么困难？

爸，为什么我非常想念在家时的日子？

爸，为什么每次遇到他的目光我的心就跳得特别快，像要跳出来一样？

妈，为什么一听见他的声音，我的双腿就发抖？我是不是很傻？为什么我一闭上眼睛，脑子里就全是他的影子？

⑳ 妈，为什么您不喜欢有人叫您“外婆”？

我的宝贝为什么总是紧紧地抓着我的手？

妈，为什么孩子们总是精力无穷，而我却一天到晚累得要命？

妈，为什么孩子们一定要长大？

爸，为什么他们非走出家门，离开我们不可？

㉕ 我不明白，为什么得有人叫我“奶奶”？

妈妈、爸爸，为什么你们要离我而去？难道我真的再也见不到你们了吗？这让我多么难过！

为什么每个人都不得不经生老病死？

为什么我的青春小鸟早已偷偷飞走？

为什么我的头发渐渐都白了？

⑳ 为什么我弯腰摘花时手会发抖？

为什么玫瑰花是红色的呢？

读完作文,我看到一滴眼泪从老师的眼角慢慢地流了下来。这时,我突然意识到,生活不仅包括我们得到的答案,还应该包括我们提出来的问题。

(根据《花季之间》改写)

一 下列问题可能是人们在人生哪个阶段提出来的？为什么？课文中还有哪些问题可能是这一阶段提出来的(每个阶段请至少写出两个问题)？

Những câu hỏi dưới đây có thể dùng vào độ tuổi nào? Vì sao? Trong bài khóa có những câu hỏi nào được sử dụng với độ tuổi tương ứng (mỗi giai đoạn liệt kê ra ít nhất 2 câu hỏi)

1. 妈妈,为什么香蕉是弯的,而苹果是圆的?
2. 为什么我总是叫错孩子们的名字?
3. 妈,您以前怀孕的时候也这么累吗?
4. 爸,为什么我对孩子们的影响还不如他们的朋友大?
5. 爸,为什么我不能偷偷地开您的车玩儿?

童年

少年

为什么香蕉是弯的,而苹果是圆的?

老年

二 课文中哪些问题是一个人刚刚经历了以下事情后会提出来的？

Những câu hỏi nào trong bài khóa sẽ được nhắc đến sau khi một người vừa trải qua những sự việc sau?

开始上学

离开父母独立生活

谈恋爱

生孩子

孩子长大

父母去世

自己老了

☞ 从课文中选三个你觉得有意思的问题,然后自己做出回答:

Từ bài khóa, bạn thấy câu hỏi nào có ý nghĩa, từ đó hãy đưa ra câu trả lời:

例: 问题: 爸爸,为什么我不能在你的工具箱里玩儿?

回答: 因为你的身体不如那些工具结实,所以比较危险。

问题 1: _____

回答: _____

问题 2: _____

回答: _____

问题 3: _____

回答: _____

语言点

TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



一 动词 + 出来 Động từ + 出来

1. 表示从里面到外面(朝着说话人的方向)。例如:

Dùng để biểu thị (một sự vật nào đó) từ trong ra ngoài (hướng về phía người nói). Ví dụ:

(1) 为什么每次遇到他的目光我的心就跳得特别快,像要跳出来一样?

(2) 上课的时候,突然从教室里跑出来一个学生。

2. 表示动作有了结果,或动作使相应的对象从无到有、从隐藏到显现、从不认识到认识等等。例如:

Biểu thị động tác đã có kết quả; hoặc động tác khiến đối tượng tương ứng từ không đến có, từ ẩn nấp đến hiện ra, từ không quen biết đến quen biết... Ví dụ:

(1) 这些问题我根本就不可能给出答案来。

(2) 生活还应该包括我们提出来的问题。

(3) 爸爸妈妈的声音,孩子很容易听出来。

/ 孩子很容易听出爸爸妈妈的声音来。

/ 孩子很容易听出来爸爸妈妈的声音。

(4) A: 你能猜出来这个字的意思吗?

B: 不, 这个字的意思我猜不出来。

(5) 在有的国家, 喝汤时发出声音来是不礼貌的; 而在另一些国家, 吃面条吃出声来来表示面条很好吃。

(一) 选择合适的动词填空, 并说说句子中“出来”的意思:

Chọn động từ thích hợp điền vào chỗ trống rồi phân tích ý nghĩa của “出来” trong câu:

吃 喝 听 看 走 算 提 写 克隆

1. 这是绿茶, 我 出来了。
2. 这是一幅假画儿, 但大家很难 出来。
3. 我 不出来这是谁的歌儿。
4. 你能 出来这个菜是用什么做的吗?
5. 老师让我们写关于中国农村的作文, 可我对中国农村一点儿也不了解, 所以 不出来。
6. 这里原来没有路, 后来走的人多了, 就渐渐 出一条路来。
7. 在这家饭馆儿, 结账的时候我 出来的结果常常和服务员算的不一样。
8. 你有什么要求, 尽管 出来。
9. 将来有一天科学家 出人, 我们的世界不知道会变成什么样。

(二) 用“动词+出来”完成句子:

Dùng “động từ + 出来” hoàn thành câu:

1. 这次考试不太难, 。(回答)
2. 她们姐妹俩长得太像了, 。(认)
3. 他的声音我非常熟悉, 所以接电话的时候 。(听)
4. 这个问题太难了, 。(想)
5. 这个翻译练习有许多句子我不明白, 。(翻译)
6. 老师说这个句子不对, 可是 。(看)
7. 英语和汉语不太一样, 学英语认识了26个字母, 大部分生词都可以 , 但可能不知道是什么意思; 汉语的词语能猜出来是什么意思, 可是 。(读)

二 非……不可

1. 必须,一定要。例如:

Nhất thiết, nhất định phải. Ví dụ:

- (1) 爸爸,为什么我非读书不可?
- (2) 爸,为什么孩子们非走出家门,离开我们不可?
- (3) 你的眼睛近视得很厉害,非戴眼镜不可。你的牙也非看医生不可了。
- (4) 妈妈:这件玩具太贵了,我们不买了。
孩子:我非要不可。

2. 肯定会,不可能不。一般用于会出现不太好的情况时。例如:

Khẳng định sẽ..., không thể không ... Thường dùng trong trường hợp sẽ xuất hiện tình huống không được như ý. Ví dụ:

- (1) 在中国,如果一个男的戴着绿色的帽子,别人非笑话他不可。
- (2) 这么冷的天你衣服穿得这么少,非感冒不可。

(一) 用“非……不可”完成句子: Dùng “非……不可” hoàn thành câu:

1. 明天就要考试了, 。
2. 到中国学习或者生活 。
3. 这儿的冬天非常冷, 。
4. 你的血压越来越高, 。
5. 想找一份好工作, 。
6. 他每天都喝很多酒, 。
7. 你总是和老板吵架, 。

(二) 用“非……不可”完成对话: Dùng “非……不可” hoàn thành hội thoại:

1. A: 飞机还有两个小时才起飞,现在就出发太早了吧?
B: 。
2. A: 小王偷偷结婚的事告诉他父母了吗?
B: 。
3. A: 今天下班以后大家一起吃晚饭,怎么样?
B: 不行,今天是我与妻子的结婚纪念日, 。
4. 学生: 大学生们为什么要学外语?
老师: 。
5. 儿子: 妈妈,我真的不想去学校,老师们都不喜欢我。
妈妈: 不行, , 因为你是校长。

三 仍然

▲ 还, 还是。表示情况、样子等没有变化。例如:

Giống như 还, 还是. Biểu thị tình huống, kiểu dáng... không có gì thay đổi. Ví dụ:

- (1) 妈, 您为什么对我 **仍然** 不放心? 您的女儿已经长大了。
- (2) 这些问题我们已经说了很多次了, 可是现在 **仍然** 没有解决。
- (3) 昨天我给家里打电话, 第一次占线, 第二次占线, 第三次 **仍然** 占线。
- (4) 在国外工作了几十年, 最后他 **仍然** 回到了自己的祖国(zǔguó, Tổ quốc)。
- (5) 虽然很长时间不用汉语了, 但他的汉语 **仍然** 很流利。
- (6) 五年过去了, 这儿的公共汽车票 **仍然** 1块钱一张。

◎ 用“仍然”完成下面的句子: Dùng “仍然” hoàn thành các câu sau:

1. 他上个星期得了感冒,
2. 老王已经 70 岁了,
3. 已经晚上 10 点了, 那家商场
4. 他在中国已经呆了两年了,
5. 虽然经历了很多次的失败, 他

四 再也

▲ 表示在某个时间以前有过某种行为、动作或者状态, 此后没有了。后面一般带“不”或者“没”。例如:

Biểu thị trước một thời điểm nào đó đã từng có một hành động, động tác, trạng thái nào đó, nhưng về sau không lặp lại hoặc sẽ không bao giờ lặp lại nữa. Phía sau thường mang “不” hoặc “没”. Ví dụ:

- (1) 难道我真的 **再也** 见不到你们了吗?
- (2) 小王每次喝醉酒后总是说以后 **再也** 不喝酒了。
- (3) 老王 17 岁离开老家以后, 就 **再也** 没回去过。
- (4) 上小学的时候, 我吃海鲜吃坏了肚子, 从那以后, 我 **再也** 没吃过海鲜。

再也不……了

再也没……过

(一) 根据下面的情况, 用“再也”改写下面的句子:

Dựa vào các tình huống dưới đây, dùng “再也” viết lại câu:

1. 以前, 妇女常常为了照顾家庭不去工作, 现在不需要这样了。

2. 经济发展了以后, 很多传统的东西都没有了。

3. 自己做饭太麻烦了,我以后不自己做了。

4. 他们两个人高中毕业以后就没见过面。

5. 以前丽丽常常乱买衣服,可是结婚以后她改掉了这个习惯。

(二) 用“再也”完成句子或对话: Dùng “再也” hoàn thành câu hoặc hội thoại:

1. 上学期我常常不上课,新的一学期里,我 。

2. 我爱吃巧克力,可是这让我越来越胖, 。

3. A: 你为什么要换工作?

B: 。

4. 妈妈: 你以后还打小朋友吗?

孩子: 。

妈妈: 你以后还逃课吗?

孩子: 。

妈妈: 还有呢?

孩子: 。

五 渐渐

▲ 副词,表示随着时间的推移,情况逐步发生变化。后面可以带“地”,如果用在句子的开头,后面就必须带“地”,如例(3)。

Phó từ, biểu thị một sự việc hay tình huống nào đó sẽ thay đổi cùng với thời gian. Sau từ này có thể có trợ từ kết cấu 地, nhưng nếu dùng ở đầu câu thì bắt buộc phải có 地. Ví dụ (3):

(1) 为什么我的头发渐渐都白了?

(2) 我的汉语水平渐渐提高了。

(3) 渐渐地,风小了,雨停了。

(4) 来中国以后,我渐渐(地)习惯了早睡早起。

(5) 时间长了,小王渐渐(地)不喜欢自己的工作。

(一) 用“渐渐”改写下面的句子,根据需要可以增加或者减少一些词语:

Dùng “渐渐” viết lại những câu sau, dựa vào tính cần thiết có thể thêm hoặc bớt câu:

1. 孩子一天天长大,比以前成熟多了。

2. 深圳原来只是一个小村子,改革开放以后发展成了一个现代化的大城市。

3. 一开始我家的猫和狗不太熟悉,常常打架,后来慢慢成了好朋友。

4. 刚来时我不太喜欢吃辣的菜,后来慢慢习惯了。

5. 以前,人们觉得上学没有用,后来大家越来越重视教育了。

6. 因为环境变化,很多动物的数量越来越少,有的已经消失了。

(二) 用“渐渐”说明下面的图: Dùng “渐渐” miêu tả các bức tranh dưới đây:

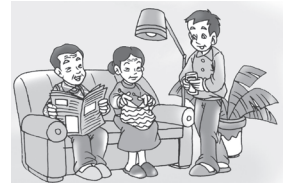
1.



a

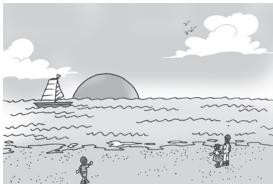


b



c

2.



a



b



c